

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NHIÊN LIỆU
HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 27
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ nhiên liệu hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ nhiên liệu hàng không Nội Bài được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106542965 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16/05/2014, thay đổi lần thứ 04 ngày 17/11/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại cảng hàng không quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Khiên	Chủ tịch
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên
Ông Hoàng Thanh Quang	Thành viên
Ông Trần Thanh Long	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Phương	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Phương	Giám đốc
-----------------------	----------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Hương Giang	Trưởng ban
Ông Phạm Văn Du	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quảng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần Dịch vụ nhiên liệu hàng không Nội Bài

Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Đức Phương

Giám đốc

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2025

Số: 030325.025/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ nhiên liệu hàng không Nội Bài**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ nhiên liệu hàng không Nội Bài được lập ngày 03 tháng 03 năm 2025, từ trang 6 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ nhiên liệu hàng không Nội Bài tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2025

Phan Bá Cường

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3639-2021-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		139.419.791.247	130.560.972.755
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	13.002.398.119	1.153.638.202
111	1. Tiền		2.002.398.119	1.153.638.202
112	2. Các khoản tương đương tiền		11.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	106.500.000.000	105.700.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		106.500.000.000	105.700.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		14.155.876.729	17.295.325.066
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	11.020.066.400	11.420.730.066
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	8	3.135.810.329	5.874.595.000
140	IV. Hàng tồn kho	9	5.248.838.114	5.833.158.949
141	1. Hàng tồn kho		5.248.838.114	5.833.158.949
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		512.678.285	578.850.538
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	512.678.285	578.850.538
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		15.379.514.880	24.609.529.705
220	I. Tài sản cố định		15.360.431.201	22.915.936.646
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	15.245.397.867	22.915.936.646
222	- Nguyên giá		101.460.675.632	101.390.875.632
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(86.215.277.765)	(78.474.938.986)
227	2. Tài sản cố định vô hình	7	115.033.334	-
228	- Nguyên giá		314.000.000	195.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(198.966.666)	(195.000.000)
260	II. Tài sản dài hạn khác		19.083.679	1.693.593.059
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	19.083.679	21.233.854
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23	-	1.672.359.205
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		154.799.306.127	155.170.502.460

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		13.822.855.636	21.964.291.913
310	I. Nợ ngắn hạn		13.822.855.636	13.602.495.890
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	993.898.881	215.152.824
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	2.149.880.433	3.438.960.991
314	3. Phải trả người lao động		9.744.800.966	8.991.406.768
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		50.000.000	45.000.000
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	13	59.183.822	72.994.234
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		825.091.534	838.981.073
330	II. Nợ dài hạn		-	8.361.796.023
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	14	-	8.361.796.023
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		140.976.450.491	133.206.210.547
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	140.976.450.491	133.206.210.547
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		40.976.450.491	33.206.210.547
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		8.524.025.684	8.195.405.460
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		32.452.424.807	25.010.805.087
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		154.799.306.127	155.170.502.460



Triệu Quang Minh
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2025



Nguyễn Công Thành
Kế toán trưởng





Nguyễn Đức Phương
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	105.143.681.924	86.464.275.746
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		105.143.681.924	86.464.275.746
11	3. Giá vốn hàng bán	18	61.719.543.892	56.385.384.743
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		43.424.138.032	30.078.891.003
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	19	5.321.288.112	6.701.259.456
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	10.367.396.277	8.945.238.326
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		38.378.029.867	27.834.912.133
31	8. Thu nhập khác	21	2.271.501.143	3.517.844.226
40	9. Lợi nhuận khác		2.271.501.143	3.517.844.226
50	10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		40.649.531.010	31.352.756.359
51	11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	6.524.746.998	3.001.594.464
52	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	23	1.672.359.205	3.340.356.808
60	13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>32.452.424.807</u>	<u>25.010.805.087</u>
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	3.245	2.501

Triệu Quang Minh

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Công Thành

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Phương

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	40.649.531.010	31.352.756.359
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	7.744.305.445	8.144.640.944
03	- Các khoản dự phòng	(8.361.796.023)	(707.500.000)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(5.321.288.112)	(6.701.259.456)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	34.710.752.320	32.088.637.847
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	552.578.202	(75.603.823)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	584.320.835	335.499.550
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	1.211.096.751	6.204.107.005
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	68.322.428	(14.313.208)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(7.501.594.464)	(600.000.000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(6.696.074.402)	(6.071.687.006)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	22.929.401.670	31.866.640.365
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(188.800.000)	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(105.500.000.000)	(104.700.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	104.700.000.000	70.100.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	7.908.158.247	3.872.491.187
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	6.919.358.247	(30.727.508.813)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(18.000.000.000)	(5.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(18.000.000.000)	(5.000.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	11.848.759.917	(3.860.868.448)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.153.638.202	5.014.506.650
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	13.002.398.119	1.153.638.202



Triệu Quang Minh

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2025



Nguyễn Công Thành

Kế toán trưởng




Nguyễn Đức Phương

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ nhiên liệu hàng không Nội Bài được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106542965 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16/05/2014, thay đổi lần thứ 04 ngày 17/11/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại cảng hàng không quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 131 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 128 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ lưu trữ và tra nạp nhiên liệu hàng không.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, bao gồm:
 - + Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa.
 - + Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất.
 - + Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không.
 - + Dịch vụ kỹ thuật hàng không.
 - + Dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm tài chính 2024, sản lượng tra nạp nhiên liệu ngầm cho tàu bay tăng trưởng tốt so với năm 2023, cùng với đà phục hồi của thị trường hàng không quốc tế tại Việt Nam. Do đó, cả doanh thu và lợi nhuận của Công ty đều tăng trưởng so với năm 2023.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng..

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.16 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.17 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	13.808.714	15.632.433
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.988.589.405	1.138.005.769
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	11.000.000.000	-
	13.002.398.119	1.153.638.202

4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	106.500.000.000	-	105.700.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	106.500.000.000	-	105.700.000.000	-
	106.500.000.000	-	105.700.000.000	-

(*) Số dư tại ngày 31/12/2024 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 4,2% đến 4,7%.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	10.937.440.549	-	11.147.738.810	-
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	10.469.433.979	-	9.575.117.287	-
- Công ty TNHH Một thành viên Nhiên liệu hàng không Việt Nam (SKYPEC)	468.006.570	-	1.572.621.523	-
Bên khác	82.625.851	-	272.991.256	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn nhiên liệu hàng không Đông Dương (INAP)	8.570.880	-	-	-
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	74.054.971	-	272.991.256	-
Tổng	11.020.066.400	-	11.420.730.066	-

Công ty Cổ phần Dịch vụ nhiên liệu hàng không Nội Bài

Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.437.541.937	13.087.305.300	83.616.116.303	2.249.912.092	101.390.875.632
- Mua trong năm	-	69.800.000	-	-	69.800.000
Số dư cuối năm	2.437.541.937	13.157.105.300	83.616.116.303	2.249.912.092	101.460.675.632
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.657.468.135	7.987.385.191	67.425.375.422	1.404.710.238	78.474.938.986
- Khấu hao trong năm	110.518.725	1.322.004.444	6.125.319.365	182.496.245	7.740.338.779
Số dư cuối năm	1.767.986.860	9.309.389.635	73.550.694.787	1.587.206.483	86.215.277.765
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	780.073.802	5.099.920.109	16.190.740.881	845.201.854	22.915.936.646
Tại ngày cuối năm	669.555.077	3.847.715.665	10.065.421.516	662.705.609	15.245.397.867
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 22.713.559.955 VND (tại ngày 01/01/2024: 9.767.257.020 VND).					

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	195.000.000	195.000.000
- Mua trong năm	119.000.000	119.000.000
Số dư cuối năm	314.000.000	314.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	195.000.000	195.000.000
- Khấu hao trong năm	3.966.666	3.966.666
Số dư cuối năm	198.966.666	198.966.666
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	115.033.334	115.033.334

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.090.493.698	-	5.677.363.833	-
Phải thu Tổng công ty Bảo hiểm PVI bảo hiểm rủi ro cháy, nổ bắt buộc và các rủi ro đặc biệt	45.316.631	-	197.231.167	-
	3.135.810.329	-	5.874.595.000	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.248.838.114	-	5.833.158.949	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
	5.248.838.114	-	5.833.158.949	-

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tra nạp, bảo hiểm xe, bảo hiểm sức khoẻ	462.268.463	543.164.151
Các khoản khác	50.409.822	35.686.387
	512.678.285	578.850.538
b) Dài hạn		
Các chi phí khác	19.083.679	21.233.854
	19.083.679	21.233.854

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp	Số đã thực nộp	31/12/2024
	VND	trong năm VND	trong năm VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	3.438.960.991	14.278.036.737	15.567.117.295	2.149.880.433
Thuế giá trị gia tăng	576.618.833	6.028.480.940	6.286.138.389	318.961.384
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.401.594.464	6.524.746.998	7.501.594.464	1.424.746.998
Thuế thu nhập cá nhân (*)	460.747.694	1.721.808.799	1.776.384.442	406.172.051
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế và các khoản phải thu	-	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	214.361.071	-	213.374.649	-
- Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	214.361.071	-	213.374.649	-
Bên khác	779.537.810	-	1.778.175	-
- Công ty TNHH xây dựng Giang Sơn	105.108.000	-	-	-
- Công ty cổ phần kỹ thuật công nghệ TK Việt Nam	582.959.160	-	-	-
- Các đối tượng khác	91.470.650	-	1.778.175	-
	993.898.881	-	215.152.824	-

13 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	18.050.000	18.050.000
Thuế TNCN khấu trừ thừa phải trả CBNV	37.014.128	37.014.128
Các khoản khác	4.119.694	17.930.106
	59.183.822	72.994.234

14 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự phòng sửa chữa lớn tài sản (*)		
Số dư đầu năm	8.361.796.023	9.069.296.023
Số trích lập trong năm	-	-
Số sử dụng trong năm	(6.894.833.492)	(707.500.000)
Số hoàn nhập trong năm	(1.466.962.531)	-
	-	8.361.796.023

(*) Nghị quyết số 595/NQ-HDQT ngày 23/12/2021 của Hội đồng Quản trị đã thông qua điều chỉnh dự toán sửa chữa lớn giai đoạn 2015 - 2024 của Công ty Cổ phần Dịch vụ nhiên liệu Nội Bài là 13.738.821.578 VND, bao gồm: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng đã thực hiện từ năm 2015 đến 31/03/2024 là 4.669.525.555 VND, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng cho giai đoạn 2022 - 2024 là 9.069.296.023 VND và hoàn nhập chi phí sửa chữa đã trích trước với số tiền là 11.961.178.662 VND.

Giai đoạn 2023- 2024, Công ty đã thực hiện sửa chữa, bảo dưỡng bằng nguồn dự phòng chi phí sửa chữa là 6.894.833.492 VND và năm 2024 đã hoàn nhập số tiền dự phòng sửa chữa chưa sử dụng là: 1.466.692.531 VND theo Nghị quyết số 93/NQ-HDQT ngày 24 tháng 02 năm 2024 (Xem thuyết minh số 18). Tại ngày 31/12/2024, Công ty chưa có kế hoạch trích lập dự toán sửa chữa lớn cho năm 2025 và giai đoạn tiếp theo.

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	8.195.405.460	108.195.405.460
Lãi trong năm trước	-	25.010.805.087	25.010.805.087
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	33.206.210.547	133.206.210.547
Lãi trong năm nay	-	32.452.424.807	32.452.424.807
Phân phối lợi nhuận	-	(24.682.184.863)	(24.682.184.863)
Số dư cuối năm	100.000.000.000	40.976.450.491	140.976.450.491

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	60.000.000.000	60,00	60.000.000.000	60,00
Công ty TNHH Một thành viên Nhiên liệu hàng không Việt Nam	30.000.000.000	30,00	30.000.000.000	30,00
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	10.000.000.000	10,00	10.000.000.000	10,00
	100.000.000.000	100,00	100.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản nhận giữ hộ

Để vận hành chủ động trong hoạt động cung cấp nhiên liệu cho các hãng hàng không theo yêu cầu của đối tác có nhu cầu sử dụng hệ thống tra nạp nhiên liệu ngầm cho máy bay, Công ty tiếp nhận và bảo quản nhiên liệu từ các đối tác/ cổ đông là Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex và Công ty TNHH MTV Nhiên liệu hàng không Việt Nam. Lượng nhiên liệu tồn kho của hai đối tác trên được Công ty theo dõi giữ hộ như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	Lít 15°C	Lít 15°C
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu hàng không Việt Nam	7.334.964	6.638.028
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	1.094.331	64.275
	8.429.295	6.702.303

Bên cạnh đó, hệ thống tra nạp nhiên liệu ngầm cho máy bay được Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP bàn giao cho Công ty về mặt hiện vật để quản lý, vận hành, bảo trì, sửa chữa. Công ty không phải ghi nhận giá trị của hệ thống này trên Báo cáo tài chính của Công ty.

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ tra nạp nhiên liệu tàu bay	104.464.725.350	86.454.098.900
Doanh thu cung cấp dịch vụ súc rửa, ngâm thử nghiệm, kiểm tra và chạy thử hệ thống FHS mở rộng	574.715.520	-
Doanh thu dịch vụ kiểm tra chất lượng mẫu nhiên liệu	57.112.000	-
Doanh thu dịch vụ xuất nhiên liệu ra xe tra nạp	47.129.054	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ lưu kho nhiên liệu	-	10.176.846
	105.143.681.924	86.464.275.746
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	104.511.854.404	86.464.275.746
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)</i>		

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	63.186.506.423	56.385.384.743
Hoàn nhập dự phòng phải trả	(1.466.962.531)	-
	61.719.543.892	56.385.384.743

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	5.321.288.112	6.701.259.456
	5.321.288.112	6.701.259.456

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	737.645.231	269.463.565
Chi phí nhân công	6.732.014.115	5.823.283.925
Chi phí khấu hao tài sản cố định	203.852.049	319.331.020
Thuế, phí và lệ phí	18.095.289	22.695.080
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.638.484.854	1.591.278.094
Chi phí khác bằng tiền	1.037.304.739	919.186.642
	10.367.396.277	8.945.238.326

21 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thưởng tiết kiệm hao hụt nhiên liệu	2.268.586.390	3.509.433.716
Các khoản khác	2.914.753	8.410.510
	2.271.501.143	3.517.844.226
Trong đó: Thu nhập khác từ các bên liên quan	1.917.246.589	3.001.379.289

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	40.649.531.010	31.352.756.359
Các khoản điều chỉnh tăng	336.000.000	357.000.000
- <i>Thù lao của HĐQT không chuyên trách</i>	336.000.000	357.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(8.361.796.023)	(707.500.000)
- <i>Chi phí sửa chữa lớn tài sản từ nguồn dự phòng</i>	(6.894.833.492)	(707.500.000)
- <i>Hoàn nhập dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ</i>	(1.466.962.531)	
Thu nhập chịu thuế TNDN	32.623.734.987	31.002.256.359
Chuyển lỗ	-	(15.994.284.040)
Thu nhập tính thuế TNDN	32.623.734.987	15.007.972.319
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	6.524.746.998	3.001.594.464
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.401.594.464	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(7.501.594.464)	(600.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.424.746.998	2.401.594.464

23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí sử dụng nguồn sửa chữa lớn	-	1.672.359.205
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	1.672.359.205

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ chi phí sử dụng nguồn sửa chữa lớn	1.672.359.205	3.340.356.808
	1.672.359.205	3.340.356.808

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	32.452.424.807	25.010.805.087
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	32.452.424.807	25.010.805.087
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.245	2.501

Công ty sẽ trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành từ Lợi nhuận sau thuế năm 2024 sau khi Hội đồng quản trị báo cáo và Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 thông qua.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.088.275.793	1.890.324.012
Chi phí nhân công	41.164.607.744	34.598.923.790
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.744.305.445	8.144.640.944
Hoàn nhập dự phòng	(1.466.962.531)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.729.388.982	18.158.905.061
Chi phí khác bằng tiền	1.827.324.736	2.537.829.262
	72.086.940.169	65.330.623.069

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
- Công ty TNHH Một thành viên Nhiên liệu hàng không Việt Nam	Cổ đông lớn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	104.511.854.404	86.464.275.746
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	104.511.854.404	86.464.275.746
Thương tiết kiệm hao hụt nhiên liệu	1.917.246.589	3.001.379.289
- Công ty TNHH Một thành viên Nhiên liệu hàng không Việt Nam	1.917.246.589	3.001.379.289
Mua hàng hóa dịch vụ	3.403.555.109	3.204.863.537
- Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	3.403.555.109	3.204.863.537

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.640.958.538	1.720.297.848
Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	528.000.000	549.000.000

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Triệu Quang Minh

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2025



Nguyễn Công Thành

Kế toán trưởng




Nguyễn Đức Phương

Giám đốc

